

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	TÀI SẢN	TK	31/12/2017	01/01/2017
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.021.209.276.948	964.659.363.398
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	85.995.141.667	81.024.510.479
1	Tiền	111	69.623.446.176	75.524.510.479
2	Các khoản tương đương tiền	112	16.371.695.491	5.500.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	662.692.581.817	555.529.022.567
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	617.773.664.843	517.031.180.348
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	17.484.357.212	13.821.731.543
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134	-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2.231.141.728	2.231.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	65.806.337.588	59.582.088.728
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(40.602.919.554)	(37.137.119.780)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV	Hàng tồn kho	140	244.454.459.229	312.386.480.695
1	Hàng tồn kho	141	244.454.459.229	312.386.480.695
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	28.067.094.235	15.719.349.657
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	594.076.220
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	27.999.885.173	15.106.722.848
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	67.209.062	18.550.589
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	838.586.771.844	852.687.149.281
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	1.123.000.000	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	1.123.000.000	-
II	Tài sản cố định	220	678.026.776.491	756.059.205.441
1	Tài sản cố định hữu hình	221	673.414.276.491	751.446.705.441
	- Nguyên giá	222	1.616.387.431.046	1.610.575.649.955
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(942.973.154.555)	(859.128.944.514)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	- Nguyên giá	225	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228	4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(80.000.000)	(80.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	143.193.017.348	57.024.880.269
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	143.193.017.348	57.024.880.269
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.288.674.729	34.298.389.211
1	Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252	-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	32.822.030.909	65.509.530.909
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(27.533.356.180)	(31.211.141.698)
VI	Tài sản dài hạn khác	260	10.955.303.276	5.304.674.360
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	9.572.931.894	4.096.313.428
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.382.371.382	1.208.360.932
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.859.796.048.792	1.817.346.512.679

STT	NGUON VON		31/12/2017	31/12/2016
C	NỢ PHAI TRA	300	1.008.382.188.178	995.809.549.768
I	Nợ ngắn hạn	310	720.382.299.103	716.101.189.658
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	99.518.463.470	93.761.374.587
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.232.666.936	32.077.064.989
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	7.225.824.394	16.091.100.840
4	Phải trả người lao động	314	36.500.058.778	24.521.610.469
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.769.523.053	6.288.127.667
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	7.210.299.424	8.322.487.465
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	548.914.296.184	525.714.567.666
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.011.166.864	9.324.855.975
13	Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324	-	-
II	Nợ dài hạn	330	287.999.889.075	279.708.360.110
1	Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	10.702.391.746	286.233.925
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	254.314.513.648	254.790.003.728
9	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	454.879.105	434.537.698
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.528.104.576	24.197.584.759
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	851.413.860.614	821.536.962.911
I	Vốn chủ sở hữu	410	851.413.860.614	821.536.962.911
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	21.161.630.641	21.161.630.641
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	15.300.000.000	15.300.000.000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	229.881.131.301	226.814.297.180
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	89.085.073.269	69.332.381.152
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a	38.684.017.941	69.332.381.152
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	50.401.055.328	-
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	16.666.120	16.666.120
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	153.629.359.283	146.571.987.818
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.859.796.048.792	1.817.346.512.679

Hà nội ngày 30 tháng 01 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa



Trần Thế Quang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 và năm 2017

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	202.015.897.694	154.084.332.828	787.263.478.334	595.643.499.662
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		202.015.897.694	154.084.332.828	787.263.478.334	595.643.499.662
4	Giá vốn hàng bán	11	2	148.199.151.251	106.344.063.206	609.007.132.161	432.808.678.982
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.816.746.443	47.740.269.622	178.256.346.173	162.834.820.680
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	2.061.314.031	2.266.969.199	26.802.744.893	11.666.434.407
7	Chi phí tài chính	22	4	16.534.609.251	13.016.825.901	62.495.209.653	66.317.681.219
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.454.412.940	16.976.752.984	65.792.924.437	66.902.277.472
8	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	20.897.566.939	28.610.935.509	61.480.152.857	68.689.279.733
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		18.445.884.284	8.379.477.411	81.083.728.556	39.494.294.135
12	Thu nhập khác	31	5	381.302.083	1.092.475.132	4.365.337.124	13.774.093.920
13	Chi phí khác	32	6	471.545.981	2.706.530.633	4.000.862.438	4.781.114.945
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(90.243.898)	(1.614.055.501)	364.474.686	8.992.978.975
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.355.640.386	6.765.421.910	81.448.203.242	48.487.273.110
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	3.183.242.341	2.928.272.038	12.352.609.595	7.601.566.954
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		(172.398.010)	260.527.248	(153.669.043)	260.527.248
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.344.796.055	3.576.622.624	69.249.262.690	40.625.178.908
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11.753.521.672	10.259.201.589	50.401.055.328	33.510.087.750
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		3.591.274.383	(6.682.578.965)	18.848.207.362	7.115.091.158
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		267	240	1.325	881

Kế toán trưởng

Lập biểu

Phùng Minh Nghĩa

Hà Nội ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Thế Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		81.448.203.242	48.487.273.110
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		83.844.210.041	94.330.487.238
03	- Các khoản dự phòng		(1.881.465.927)	34.047.900.220
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(101.829.530)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.028.209.134)	(11.167.794.560)
06	- Chi phí lãi vay		65.792.924.437	66.902.277.472
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		204.073.833.129	232.600.143.480
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(139.618.813.653)	(9.515.479.587)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		67.932.021.466	(35.894.867.965)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.158.511.789)	(25.701.435.352)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.882.542.246)	(3.644.205.744)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(64.903.700.442)	(66.749.081.088)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.697.544.667)	(6.036.444.509)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.416.157.821	876.381.600
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.581.461.165)	(18.420.199.040)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		41.579.438.454	67.514.811.795
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(92.927.606.126)	(58.534.869.654)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	9.431.960.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		56.416.736.400	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.215.026.939	613.611.534
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(35.295.842.787)	(48.489.297.211)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở		-	7.059.900
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		713.701.890.720	600.191.944.447
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(691.051.055.199)	(663.769.158.930)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.963.800.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.312.964.479)	(63.570.154.583)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.970.631.188	(44.544.639.999)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		81.024.510.479	125.569.150.478
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	3	85.995.141.667	81.024.510.479

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội ngày tháng 1 năm 2018

Tông giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

Trần Thế Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/6/2014.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3 Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:

Công ty cổ phần Thủy điện Nậm Mu

* **Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty CP Sông Đà 9 : 51,00%

* **Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô**

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 901	Tỉnh Gia Lai	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 903	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 905	Tỉnh Lào Cai	Xây lắp, SX điện
Chi nhánh Sông Đà 908	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 9.10	Tỉnh Thái Nguyên	Xây lắp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1 **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 **Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3 **Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2017. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Trong báo cáo tài chính của công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

* **Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ

3.3. **Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và đã được thay thế bằng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-40
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải	4-8
Thiết bị quản lý	3-5
Tài sản cố định khác	3-5

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.
- 5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8 Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- 9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính và đã trừ đi chi phí lãi vay đã được vốn hóa nếu có.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
 - Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

12.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
 - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

12.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mu áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ 14 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các dự án như: Thủy điện Pake, Ghềnh Chang đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1 Tiền	31/12/2017		01/1/2017	
- Tiền mặt	560.196.656		2.135.894.440	
- Tiền gửi Ngân hàng	70.067.517.045		73.387.543.439	
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	59.702.543.535		73.375.003.356	
+ Tiền gửi Ngoại tệ	10.364.973.510		12.540.083	
- Tiền đang chuyển	-		1.072.600	
- Các khoản tương đương tiền	15.367.427.966		5.500.000.000	
Cộng	85.995.141.667		81.024.510.479	
2 Phải thu khách hàng	31/12/2017		01/1/2017	
BĐH TĐ Xekaman 1	81.415.302.301		70.404.871.300	
BĐH TĐ Xekaman 3	75.202.598.325		75.202.598.325	
BĐH TĐ Sơn La	52.441.074.008		51.866.966.724	
BĐH TĐ Lai Châu	73.994.689.983		68.435.895.377	
BĐH TĐ Đồng Nai 5	42.227.479.721		41.663.050.643	
BĐH TĐ Hòa Na	23.157.152.959		24.814.295.275	
Tổng công ty điện lực miền Bắc	14.496.406.871		13.963.292.316	
Phải thu khách hàng khác	254.838.960.675		170.680.210.388	
Cộng	617.773.664.843		517.031.180.348	
3 Phải thu cho vay ngắn hạn	31/12/2017		01/1/2017	
Đặng Đình Thắng	42.000.000		42.000.000	
Công ty TNHH Điện Việt Lào	2.189.141.728		2.189.141.728	
Cộng	2.231.141.728		2.231.141.728	
4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2017		01/1/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	29.672.621.289	-	30.241.575.122	-
- Ký cược, ký quỹ	5.237.778.267	-	119.930.000	-
- Phải thu khác	30.895.938.032	10.043.158.299	29.220.583.606	(14.080.283.679)
Cộng	65.806.337.588	10.043.158.299	59.582.088.728	(14.080.283.679)
5 Hàng tồn kho	31/12/2017		01/1/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	25.882.580.817	-	25.031.912.418	-
- Công cụ, dụng cụ	369.345.703	-	547.830.279	-

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý IV năm 2017

- Chi phí SX, KD dở dang	191.940.532.709	-	260.544.737.998	-
- Thành phẩm	26.262.000.000		26.262.000.000	-
- Hàng hóa			-	-
- Hàng gửi bán	-		-	-
Cộng	244.454.459.229	-	312.386.480.695	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	723.755.617.010	595.776.280.959	289.244.001.424	1.799.750.562	1.610.575.649.955
- Mua trong năm		4.373.818.182	1.319.890.909	118.072.000	5.811.781.091
- XDCB hoàn thành					-
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm do quyết toán DA					-
- Giảm mẹ bán hàng cho con					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	723.755.617.010	600.150.099.141	290.563.892.333	1.917.822.562	1.616.387.431.046
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	218.999.045.900	403.461.877.184	235.029.419.379	1.638.602.051	859.128.944.514
- Khấu hao trong năm	30.036.982.876	40.687.880.141	12.968.282.935	151.064.089	83.844.210.041
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm mẹ bán hàng cho con					-
- Phân loại chi phí khấu hao		(7.606.500)		7.606.500	-
Số dư cuối kỳ	249.036.028.776	444.157.363.825	247.997.702.314	1.782.059.640	942.973.154.555
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	504.756.571.110	192.314.403.775	54.214.582.045	161.148.511	751.446.705.441
- Tại ngày cuối năm	474.719.588.234	155.992.735.316	42.566.190.019	135.762.922	673.414.276.491

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2017	01/1/2017
<i>Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định</i>	-	-
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	-	900.687.000
<i>Xây dựng cơ bản</i>	143.193.017.348	56.124.193.269
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake	142.859.463.546	54.128.102.982
Dự án TĐ Sông chảy 4	-	1.662.536.485
Cộng	143.193.017.348	57.024.880.269

9 Đầu tư tài chính

	31/12/2017		01/1/2017	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu	2.507.800	28.412.940.000	5.603.095	61.100.440.000
Công ty CP XD hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty CP Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty CP Chứng khoán Artex (*)	-	-	2.200.250	22.002.500.000
NH thương mại cổ phần Quân Đội (*)	-	-	144.545	3.180.000.000
Công ty CP TĐ Sứ Pán 2(*)	-	-	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Lý do thay đổi đối với từng loại đầu tư tài chính				
* Trong năm công ty đã thoái vốn đầu tư tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội. Cụ thể				
+ Về số lượng:	151.772	cổ phiếu		
+ Về giá trị	3.180.000.000	đồng		
* Trong năm công ty đã thoái vốn đầu tư tại Công ty CP Chứng khoán ARTEX. Cụ thể				
+ Về số lượng:	2.200.250	cổ phiếu		
+ Về giá trị	22.002.500.000	đồng		
* Trong năm công ty đã thoái vốn đầu tư tại Công ty CP TĐ Sứ Pán 2. Cụ thể				
+ Về số lượng:	750.500	cổ phiếu		
+ Về giá trị	7.505.000.000	đồng		
Đầu tư dài hạn khác	400.000	4.409.090.909	400.000	4.409.090.909
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty CP ĐT PT khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Tổng cộng	2.907.800	32.822.030.909	6.003.095	65.509.530.909

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	31/12/2017			
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
Đầu tư cổ phiếu	2.507.800	28.412.940.000	2.706.300.000	-25.706.640.000
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800.000	(16.765.200.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	563.500.000	(5.221.440.000)
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	280.000.000	(3.720.000.000)
Đầu tư dài hạn khác	300.000	3.409.090.909	1.582.374.729	-1.826.716.180
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.409.090.909	1.582.374.729	(1.826.716.180)
Tổng cộng				(27.533.356.180)

10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/1/2017
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	7.324.938.141	4.096.313.428
Chi phí sửa chữa nhà máy thủy điện	2.247.993.753	-
Cộng	9.572.931.894	4.096.313.428

11 Phải trả người bán

	31/12/2017		01/1/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	6.759.822.855	6.759.822.855	3.019.927.841	3.019.927.841
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	8.549.313.791	8.549.313.791	11.635.172.680	11.635.172.680
Phải trả người bán khác	84.209.326.824	84.209.326.824	79.106.274.066	79.106.274.066
Cộng	99.518.463.470	99.518.463.470	93.761.374.587	93.761.374.587

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV Năm 2017

12 Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017		Tăng trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	548.914.296.184	714.250.783.717	691.051.055.199	525.714.567.666	525.714.567.666
+	Vay ngân hàng	465.612.370.749	626.897.251.523	607.620.480.133	446.335.599.359	446.335.599.359
+	Huy động vốn khác	2.669.925.435	147.762.194	608.805.066	3.130.968.307	3.130.968.307
+	Vay dài hạn đến hạn trả trong năm	80.632.000.000	87.205.770.000	82.821.770.000	76.248.000.000	76.248.000.000
b	Vay dài hạn	254.314.513.648	86.730.279.920	87.205.770.000	254.790.003.728	254.790.003.728
c	Bù trừ		(87.205.770.000)	(87.205.770.000)		
	Tổng cộng	803.228.809.832	713.775.293.637	691.051.055.199	780.504.571.394	780.504.571.394

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/1/2017
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	(6.362.186.185)	19.750.432.919	29.839.826.999	3.727.207.895
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.063.023.428	12.595.694.839	11.940.629.911	4.407.958.500
- Thuế Thu nhập cá nhân	125.558.898	1.434.877.729	1.588.910.791	279.591.960
- Thuế tài nguyên	741.469.504	16.573.329.928	18.226.994.364	2.395.133.940
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(37.701.212)	609.304.623	1.491.604.147	844.598.312
- Các loại thuế khác	353.026.624	236.243.764	232.991.569	349.774.429
Cộng	(116.808.943)	51.199.883.802	63.320.957.781	12.004.265.036

14 Chi phí phải trả	31/12/2017	01/1/2017
- Trích trước chi phí kiểm toán	105.000.000	100.000.000
- Lãi vay phải trả ngân hàng	1.492.413.207	1.096.311.573
- Chi phí dự án	1.496.016.247	1.496.016.247
- Trích trước chi phí công trình	1.676.093.599	3.595.799.847
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	4.769.523.053	6.288.127.667

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2017	01/1/2017
a Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	278.842.508	479.647.884
- Bảo hiểm xã hội	1.116.034.060	1.494.693.377
- Bảo hiểm y tế	211.939.186	70.871.728
- Bảo hiểm thất nghiệp	94.436.368	29.615.323
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.509.047.302	6.247.659.153
Cộng	7.210.299.424	8.322.487.465

b Dài hạn	31/12/2017	01/1/2017
Ký cược ký quỹ dài hạn	10.702.391.746	286.233.925
Cộng	10.702.391.746	286.233.925

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	305.663.000.000	21.161.561.704	15.300.000.000	213.467.972.946	92.309.479.239	16.666.120	152.589.781.930	800.508.461.939
- Tăng vốn trong năm trước	36.677.000.000	69.900		13.346.268.740				50.023.338.640
- Lãi trong năm trước					33.510.087.750		7.115.091.158	40.625.178.908
- Phân phối công ty mẹ					(16.098.198.138)			(16.098.198.138)
- Phân phối công ty con					(3.431.054.351)		(13.132.754.087)	(16.563.808.438)
- Cổ tức công ty mẹ trả					(36.670.010.000)			(36.670.010.000)
- Giảm khác		(963)		55.494	(287.923.348)		(131.183)	(288.000.000)
2. Số dư cuối năm trước	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	226.814.297.180	69.332.381.152	16.666.120	146.571.987.818	821.536.962.911
3. Số dư đầu năm nay	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	226.814.297.180	69.332.381.152	16.666.120	146.571.987.818	821.536.962.911
- Tăng trong kỳ								-
- Lãi trong kỳ					50.401.055.328		18.848.207.362	69.249.262.690
- Phân phối công ty mẹ				3.066.834.121	(3.066.834.121)			-
- Phân phối công ty con					-		-	-
- Cổ tức công ty mẹ trả					(23.963.800.000)			(23.963.800.000)
- Giảm khác					(3.617.729.090)		(11.790.835.897)	(15.408.564.987)
4. Số dư cuối kỳ	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	229.881.131.301	89.085.073.269	16.666.120	153.629.359.283	851.413.860.614

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2017	01/1/2017
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	342.340.000.000	342.340.000.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	31/12/2017	01/1/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	342.340.000.000	305.663.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	36.677.000.000
Vốn góp cuối năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.963.800.000	36.679.560.000

16.4 Cổ phiếu

	31/12/2017	01/1/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

16.5 Các quỹ doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	31/12/2017	01/1/2017
	229.881.131.301	226.814.297.180

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	787.263.478.334	595.643.499.662
Doanh thu cung cấp dịch vụ	212.189.594.721	201.107.076.795
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.762.594.230	10.599.255.963
	572.311.289.383	383.937.166.904
2 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	124.477.847.603	119.856.407.493
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	409.585.150	9.650.075.577
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	484.119.699.408	303.302.195.912
Cộng	609.007.132.161	432.808.678.982
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2.670.446.019	2.653.327.522
Cổ tức, lợi nhuận được chia	291.063.200	57.600.000
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	111.999.274	174.133.156
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	23.729.236.400	8.781.373.729
Cộng	26.802.744.893	11.666.434.407
4 Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	65.792.924.437	66.902.277.472

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	213.828.804	162.284.695
Chi phí thoái vốn đầu tư	100.315.552	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(3.677.785.518)	(2.225.018.128)
Chi phí tài chính khác	65.926.378	1.478.137.180
Cộng	62.495.209.653	66.317.681.219
5 Doanh thu khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ	-	8.456.867.038
Thu từ bồi thường	-	663.043.749
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	326.688.719	595.003.514
Thu từ phát thái	3.785.084.450	2.795.600.416
Thu khác	253.563.955	1.263.579.203
Cộng	4.365.337.124	13.774.093.920
6 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi bán phát thái	1.233.316.522	876.880.072
Lãi chậm nộp	523.668.060	1.857.394.988
Chi khác	2.243.877.856	2.046.839.885
Cộng	4.000.862.438	4.781.114.945
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	34.291.154.529	30.133.984.830
Chi phí vật liệu quản lý	2.487.977.259	2.953.218.059
Chi phí đồ dùng văn phòng	924.454.616	765.991.867
Chi phí KH TSCĐ	3.776.100.003	4.123.145.294
Thuế, phí và lệ phí	2.228.314.775	2.090.756.576
Chi phí dự phòng	3.465.799.774	12.075.333.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.794.030.804	2.851.622.980
Chi phí bằng tiền khác	11.512.321.097	13.695.226.538
Cộng	61.480.152.857	68.689.279.733
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.126.199.564	209.297.909.184
Chi phí nhân công	106.160.101.214	70.384.663.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.844.210.041	94.330.487.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.190.441.505	44.094.791.416
Chi phí bằng tiền khác	112.656.438.445	86.031.224.720
Cộng	520.977.390.769	504.139.075.852
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.352.609.595	7.601.566.954
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.352.609.595	7.601.566.954
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(153.669.043)	260.527.248
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(153.669.043)	260.527.248

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VII Những thông tin khác

Thu nhập của Ban giám đốc trong kỳ

Thu nhập của Ban giám đốc

Kỳ này	Kỳ trước
1019375101	1.635.179.007

1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

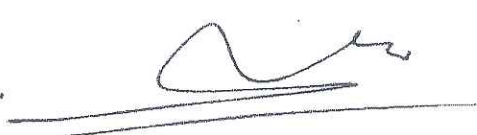
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Kỳ này	Kỳ trước
45.360.949.795	30.159.078.975
34.234.000	34.234.000
1.325	881

Hà nội ngày 30 tháng 1 năm 2018

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



Trần Thế Quang